TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN THÀNH** **TỈNH NGHỆ AN** Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST Ngày: 18-07-2023 V/v Chia nghĩa vụ tài sản sau khi ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Xuân Thọ - Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Lê Anh Đức và bà Nguyễn Lệ Lan.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Luyện Văn Thông – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và ngày 18 tháng 07 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 92/2021/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 04 năm 2021 về việc "Chia nghĩa vụ tài sản sau khi ly hôn" theo quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 15 tháng 06 năm 2023 giữa các đương sự:

1)Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 1 LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

2)Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm 1960 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 1, xã L Thành, huyện Yên Thành.

3)Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1)Ngân Hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Yên Thành – Phòng giao dịch Công Tiến.

Địa chỉ : Xóm Ngã Tư, xã Công Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quý Đạt (có mặt).

2) Ngân Hàng Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Nghệ An (vắng mặt).

Địa chỉ: 20B Cao Thắng, phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hoài N – Giám đốc.

3) Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội huyện Yên Thành.

Địa chỉ: Khối 3,thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Hữu T – Giám đốc (có mặt)

4) Ông Phan Doãn T, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 1 LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

5)Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

6)Ông Phan Doãn N (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 1 LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

7)Ông Phan Hoàng T, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

8) Bà Phạm Thị S, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm 2 Ngọc Hạ, xã Công Thành, huyện Yên Thành.

9) Phan Doãn H, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm LG, xã L Thành, huyện Yên Thành.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng bà đã làm nhà , sân, mái tôn che sân, công trình phụ, sửa chữa nhà dưới. Thời gian khởi công ngày 02/09/2014, hoàn thành tháng 11/2014.

Thời điểm đó bà đã nghỉ hưu được hưởng mức lương 2.700.000 đồng, ông H nghỉ hưu hưởng mức lương 1.500.000 đồng. Lương của bà vừa đủ chi tiêu trong gia đình hàng ngày, lương của ông H thì ông H cất giữ chi tiêu cho cá nhân Ông và không đưa cho Bà.

Do con cái đã lớn, nhà dưới hư hỏng nên vợ chồng quyết định làm nhà, sửa sang nhà dưới. Quá làm nhà Bà là người trực tiếp mua nguyên vật liệu, thuê người. Khi làm nhà bà không có tiền, ông H đưa cho Bà 100.000.00 đồng để làm nhà. Do không đủ tiền làm nhà nên Bà phải vay mượn, tham gia phường để trả nợ tiền mua nguyên vật liệu, tiền công làm nhà và chi tiêu cần thiết trong gia đình. Tổng chi phí làm nhà hết khoảng 560.000.000 đồng.

Tháng 10/2018 ông H viết đơn ly hôn, Quá trình giải quyết vụ án trong năm 2019 vợ chồng đã bán 01 thửa đất ở chợ vẹo được 1.090.000.000 đồng và tự nguyện chia mỗi người được 545.000.000 đồng. Ngày 06/09/2019 Tòa án nhân dân huyện Yên Thành xử. Quyết định cho vợ chồng ly hôn và chia tài sản chung (tài sản vợ chồng xây dựng năm 2014). Nghĩa vụ tài sản chung Tòa án chưa giải quyết nên nay Bà yêu cầu Tòa án chia nghĩa vụ tài sản sau khi ly hôn gồm các khoản như sau:

1) Nợ ông Phan Doãn T: Bà có tham gia dây phường do ông Phan Doãn T làm trưởng phường. Ngày 20/6/2014 Bà xin bốc phường số tiền 90.000.000 đồng để làm nhà, đến tháng 9/2018 Bà còn nợ tiền phường 26.000.000 đồng.

Ngày 20/11/2019 Bà đã trả nợ 26.000.000 đồng tiền phường cho ông Tứ bằng tiền riêng của Bà.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 26.000.000 đồng.

2) Vay ông Nguyễn Bá T: Vào khoảng năm 2015 Bà vay của ông Nguyễn Bá T 20.000.000 đồng, lãi suất 1,5% để trả nợ làm nhà.

Đến năm 2019 Bà đã trả 22.400.000 đồng tiền nợ cho ông Thạch bằng tiền riêng của Bà.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 22.400.000 đồng.

3)Vay của ông Phan Doãn N: Vào ngày 24/2/2015 Bà vay của ông Phan Doãn N 15.000.000 đồng để lo việc gia đình.

Đến tháng 6/2019 Bà đã trả 17.000.000 đồng tiền nợ gốc và lãi suất cho ông Ngà bằng tiền riêng của Bà.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 17.000.000 đồng.

4)Nợ ông Phan Doãn H: Khi làm nhà vợ chồng bà thuê ông Phan Doãn H đóng cửa chính, cửa sổ và tủ hết 50.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán.

Vào năm 2019 Bà đã trả 50.000.000 đồng tiền nợ đóng cửa cho ông Hiến bằng tiền riêng của Bà.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 50.000.000 đồng.

5)Nợ ông Phan Hoằng Tiến: Bà có tham gia 02 dây phường do ông Phan Hoằng Tiến làm trưởng phường, một dây Bà tham gia một suất phường, một dây Bà tham gia hai suất phường nhưng một thành viên.

Tháng 10/2017 Bà xin bốc phường số tiền 79.500.000 đồng để làm nhà.

Ngày 22/1/2018 Bà xin bốc phường 2 suất số tiền 159.000.000 đồng để làm nhà và tổ chức đám cưới cho con.

Bà đã nộp được một số suất phường, đang còn nợ tiền phường là 198.000.000 đồng.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 198.000.000 đồng.

6)Vay Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt – Chi nhánh Nghệ An: Vào đầu năm 2018 Bà vay Ngân hàng Bưu Điện 70.000.000 đồng để trả nợ làm nhà, chi tiêu cho gia đình. Lãi suất Bà không nhớ, tiền gốc và lãi trừ vào tiền lương của Bà hàng tháng.

Đến tháng 10/2021 thì Bà trả hết tiền vay cho Ngân hàng Bưu Điện.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 70.000.000 đồng.

7)Vay bà Phạm Thị S: Vào ngày 01/01/2018 Bà vay của bà Phạm Thị S 30.000.000 đồng để trả nợ làm nhà.

Đến năm 2019 Bà đã trả 30.000.000 đồng tiền nợ cho bà Sương bằng tiền riêng của Bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 30.000.000 đồng.

8)Vay bà Nguyễn Thị Lam: Vào ngày 10/02/2018 Bà vay của bà Nguyễn Thị Lam 35.000.000 đồng để trả nợ làm nhà.

Tháng 11/2019 Bà đã trả 35.000.000 đồng tiền nợ cho bà Lam bằng tiền riêng của Bà.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà rút yêu cầu về nghĩa vụ tài sản đối với bà Lam và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

9)Vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thông – Chi nhánh Công Tiến: Ngày 8/3/2018 Bà vay Ngân hàng nông nghiệp 150.000.000 đồng, ls 10%/năm để trả nợ tiền nguyên vật liệu làm nhà.

Đến tháng 21/05/2019 Bà đã trả 150.000.000 đồng tiền gốc cho Ngân hàng nông nghiệp bằng tiền riêng của Bà.

Nay Bà yêu cầu vợ chồng chịu 150.000.000 đồng.

10) Vay Ngân hàng chính sách xã hội Yên Thành: Ngày 20/7/2018 Bà vay Ngân hàng CSXH 12.000.000 đồng để cho con đi học.

Ngày 21/06/2019 Bà đã trả 13.954.000 đồng tiền gốc và lãi cho Ngân hàng chính sách xã hội bằng tiền riêng của Bà.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà rút yêu cầu về nghĩa vụ tài sản đối với Ngân hàng CSXH và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà T xin rút yêu cầu chia nghĩa vụ chung của vợ chồng đối với khoản vay của Ngân hàng CSXH và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Các khoản vay và tham gia phường trên là do Bà tự đi vay hoặc tham gia phường, Bà không báo cho ông H biết vì nhà Bà tự làm, ông H thiếu trách nhiệm nên Bà phải đi vay, bốc phường để trả nợ làm nhà.

Quá trình làm nhà Bà không mở sổ theo dõi các khoản chi tiêu mua nguyên vật liệu làm nhà cũng như phiếu mua nguyên vật liệu.

Tổng số tiền nợ Bà đã trả 365.400.000 đồng và còn nợ 198.000.000 đồng tiền phường.

Tại bản tự khai đề ngày 28 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H trình bày: Ông thừa nhận khoản nợ đóng cửa, tủ làm nhà là 50.000.000 đồng; khoản nợ ngân hàng 150.000.000 đồng thì ông có ký vào hợp đồng tín dụng vay và sổ theo dõi phát tiền vay và kỳ hạn trả nợ. Các khoản nợ khác bà T tự vay và khoản vay ngân hàng bà T về chi tiêu khoản gì ông không biết. Do đó Ông chỉ chấp nhận khoản nợ chung là 50.000.000 đồng đóng cửa, tủ. Các khoản nợ khác ông không chịu trách nhiệm mà bà T phải chịu trách nhiệm trả.

Ông nghỉ hưu năm 2009, mức lương hưu 1.505.000, lương ông dùng chi tiêu cá nhân.

Bà T nghỉ hưu năm 2010, mức lương lưu 2.700.000 đồng, lương của bà đủ chi tiêu ăn hàng ngày.

Khi làm nhà ông góp được 100.000.000 đồng; bà T không góp được đồng nào và cũng không có ai tặng cho tiền để làm nhà.

Nhà khởi công ngày 2/09/2014 và hoàn thành tháng 11/2014.

Tổng chi phí làm nhà và các công trình khác hết 560.000.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 17 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Doãn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T là hàng xóm, láng giềng với nhau. Vào ngày 20/06/2014 Ông có nhóm phường gồm 11 người, mỗi người tham gia 1 suất phương là 5.000.000 đồng, riêng bà T tham gia 02 suất phường.

Phường quy định: Ai chưa bốc thì nạp 5.000.000 đồng, ai bốc rồi thì phải nạp 6.500.000 đồng, 06 tháng bốc phường một lần vào các ngày 26/6 và 20/11 hàng năm cho đến khi hết phường.

Ngày 20/11/2015 các thành viên phường đến nhà bà T để đóng tiền phường (bà T bốc phường) số tiền 49.500.000 đồng. Ông Phan Văn H đã nhận đủ số tiền trên và ký nhận.

Ngày 20/06/2016 các thành viên phường đến nhà bà T để đóng tiền phường (bà T bốc phường lần 2) số tiền 49.500.000 đồng. Bà T đã nhận đủ số tiền trên và ký nhận. Đến tháng 9/2018 bà T còn nợ tiền phường 26.000.000 đồng.

Ngày 20/11/2019 Bà T đã nộp 26.000.000 đồng tiền phường.

Phường đã kết thúc vào ngày 20/06/2019. Hiện tại bà T không liên quan đến nợ tiền phường.

Bà T bốc phường để trả tiền mua nguyên vật liệu làm nhà.

Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá T trình bày:

Ông và bà T, ông H có quan hệ làng xóm láng giềng. Trong thời gian vợ chồng hòa thuận, bà T có lên gia đình Ông vay 20.000.000 đồng để về làm nhà, lãi suất 1,5%/ tháng.

Bà T đã trả đầy đủ tiền gốc và tiền lãi cho Ông

Nay Ông không yêu cầu gì nữa.

Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Doãn N trình bày:

Vào tháng 02/2015 Ông có vay tiền họ Phan Doãn số tiền là 13.000.000 đồng. Nhưng bà T mới làm nhà còn khó khăn nên Ông đã cho bà T vay 13.000.000 đồng, lãi suất 1.000.000 đồng/ một năm.

Ngày 20/06/2019 bà T đã trả đủ 17.000.000 đồng tiền gốc và lãi cho Ông nên nay Ông không yêu cầu gì nữa.

Tại bản tự khai đề ngày 31 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Doãn H trình bày:

Ông có đóng cửa toàn bộ nhà và tủ tronh nhà cho bà T, ông H. Với tổng số tiền là 50.000.000 đồng.

Số tiền trên bà T đã trực tiếp thanh toán đầy đủ cho Ông.

Nay Ông không yêu cầu gì nữa.

Tại bản tự khai đề ngày 31 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phan Hoằng Tiến trình bày:

Ông làm trưởng phường, bà T tham gia 2 phường, một phường tham gia 01 suất phường, một phường tham gia 02 suất phường, phường lãi.

Tháng 10/2017 bà T bốc phường 1 suất là 79.500.000 đồng;

Ngày 22/1/2018 bà T bốc phường 02 suất là 159.000.000 đồng.

Bà T bốc phường để trả làm nhà và tổ chức đám cưới cho con. Tính đến ngày ngày ly hôn thì còn nợ 198.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông Tiến không yêu cầu bà T trả 33.000.000 đồng tiền lãi phường.

Nên yêu cầu bà T trả 165.000.000 đồng tiền phường cho Ông.

Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị S trình bày:

Bà và bà Nguyễn Thị T là bạn đồng nghiệp khi đang làm việc.

Ngày 01/01/2018 bà T đến nhà Bà vay số tiền 30.000.000 đồng về để trả nợ làm nhà. Bà thấy thực tế là bà T, ông H cũng vừa làm nhà xong.

Bà T đã trực tiếp trả đầy đủ số tiền trên cho Bà.

Nay Bà không yêu cầu gì nữa.

Tại bản tự khai đề ngày 03 tháng 08 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn trình bày:

Ngày 8/3/2018 bà Nguyễn Thị T có ký với Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Yên Thành – phòng giao dịch Công Tiến bản hợp đồng tín dụng số 3606 – LAV – 201803072 số tiền 150.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10%/năm.

Đến ngày 21/05/2019 bà Nguyễn Thị T đã thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi cho Ngân hàng và đã nhận lại giấy CNQSD đất. Nay Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với bà Nguyễn Thị T.

Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 07 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội trình bày:

Ngày 31/08/2017 bà Nguyễn Thị T đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn số tiền nợ đến ngày 20/07/2020 là 12.000.000 đồng, đến ngày 21/06/2019 bà Nguyễn Thị T đã hoàn trả hết nợ gốc và lãi tại Ngân hàng chính sách Xã hội huyện Yên Thành là 13.954.000 đồng.

Nay Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với bà Nguyễn Thị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, công bố việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều tuân theo pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 60, 27, khoản 1, 2 Điều 37; khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468, 469, 470, 166, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường ; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Ông Phan Văn H có nghĩa vụ phải giao 147.700.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch nghĩa vụ tài sản cho bà Nguyễn Thị T.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc " yêu cầu chia nghĩa vụ tài sản chung là 12.000.000 đồng đối với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam"

Án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia nghĩa vụ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T, ông Phan văn H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1]Về tố tụng:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho Ngân hàng bưu điện liên Việt nhưng Ngân hàng bưu điện liên Việt vắng mặt tại phiên tòa lần 2, không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt Ngân hàng bưu điện liên Việt là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Về chia nghĩa vụ tài sản chung:

1) Vay ông Phan Doãn T: Ngày 20/6/2014 bốc Phường 90.000.000 đồng để làm nhà, đến tháng 9/2018 nợ tiền phường 26.000.000 đồng, đến ngày 20/11/2019 bà đã trả hết nợ phường bằng tiền riêng của Bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 26.000.000 đồng.

2) Vay ông Nguyễn Bá T: vào khoảng năm 2015 vay của ông Thạch 20.000.000 đồng, LS 1,5% để trả nợ làm nhà. Đến năm 2019 trả cho ông Thạch 22.400.000 đồng bằng tiền riêng của Bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 22.400.000 đồng.

3)Vay của ông Phan Doãn N: ngày 24/2/2015 vay của ông Ngà 15.000.000 đồng để lo việc gia đình, đến tháng 6/2019 bà đã thanh toán hết cho ông Ngà số tiền 17.000.000 đồng bằng tiền riêng của Bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 17.000.000 đồng.

4)Vay ông Phan Doãn H: trả tiền làm cửa 50.000.000 đồng vào năm 2019 bằng tiền riêng của Bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 50.000.000 đồng.

5)Vay ông Phan Hoằng Tiến: 10/2017 bốc 1 phường được 79.500.000 đồng; 22/1/2018 bốc 02 phường được 159.000.000 đồng để trả làm nhà và tổ chức đám cưới cho con. Tính đến ngày ngày ly hôn thì còn nợ 198.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông Tiến giảm cho bà T 33.000.000 đồng và yêu cầu bà T trả 165.000.000 đồng còn lại. Bà T chấp nhận số nợ 165.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 165.000.000 đồng.

6)Vay NH Bưu Điện Yên Thành: Vào đầu năm 2018 Bà vay NH bưu điện Yên Thành 70.000.000 đồng, LS không nhớ, tiền gốc và lãi trừ tiền lương của bà hàng tháng, khoảng đến tháng 10/2021 thì Bà trả hết cho NH Bưu Điện Yên Thành. Tiền vay để trả nợ và phục vụ gia đình.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 70.000.000 đồng.

7)Vay bà Phạm Thị S: ngày 1/1/2018 vay 30.000.000 đồng để trả nợ tiền lãi, đến năm 2019 bà đã thanh toán hết số tiền trên cho bà Sương bằng tiền riêng của Bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 30.000.000 đồng.

8)Vay NHNNYT: Ngày 8/3/2018 vay ngân hàng 150.000.000 đồng, ls 10%/năm để trả nợ tiền nguyên vật liệu làm nhà ở từ tháng 9/2014 (ÂL) đến tháng 11/2014 (ÂL). Bà không có sổ sách theo dõi và cũng không nhớ trả khoản gì, cho ai.

Ngày 21/05/2019 Bà đã lấy tiền tài sản chung được chia của Bà trả hết cho Ngân hàng số tiền là 150.000.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 150.000.000 đồng.

9) Vay NH chính sách xã hội: Ngày 20/7/2018 Bà vay 12.000.000 đồng để cho con đi học, ngày 21/06/2019 Bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 13.954.000 đồng bằng tiền riêng của Bà.

Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 12.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Khoản nợ ông ông Phan Doãn H 50.000.000 đồng tiền đóng cửa, tủ làm nhà. Tại phiên tòa ông H, bà T thừa nhận nên ông H, bà T có nghĩa vụ trả

cho ông Hiến. Tuy nhiên bà T đã trả 50.000.000 đồng cho ông Hiến bằng tài sản riêng của Bà. Do vậy, buộc ông H phải giao cho bà T 25.000.000 đồng.

[4] Ngày 8/3/2018 bà T vay ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 150.000.000 đồng để trả nợ tiền nguyên vật liệu làm nhà. Việc vay tiền ông H có biết, có ký vào hồ sơ vay tiền nên xác định đây là nghĩa vụ chung nên ông H, bà T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng. Tuy nhiên bà T đã trả 150.000.000 đồng cho Ngân hàng bằng tài sản riêng của Bà. Do vậy, buộc ông H phải giao cho bà T 75.000.000 đồng.

[5] Khoản nợ tiền phường ông Phan Doãn T 26.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Bá T 22.400.000 đồng, ông Phan Doãn N 17.000.000 đồng, bà Phan Thị Sương 30.000.000 đồng. Các khoản nợ do bà T trực tiếp vay, ông H không biết. Tuy nhiên các giấy vay tiền thể hiện mục đích vay để trả nợ tiền mua nguyên vật liệu làm nhà, mặt khác làm nhà ông H và bà T thừa nhận hết khoảng 560.000.000 đồng, trong đó vợ chồng có 100.000.000 đồng tiền mặt, bà T là người trực tiếp mua nguyên vật liệu làm nhà phải nợ vì không có tiền nên bà phải vay các khoản tiền trên để trả nợ tiền mua nguyên vật liệu làm nhà. Vậy đủ căn cứ xác định đây là nghĩa vụ chung nên ông H, bà T có nghĩa vụ trả. Tuy nhiên bà T đã trả 26.000.000 đồng cho ông Tứ; 22.400.000 đồng cho ông Thạch; 17.000.000 đồng cho ông Ngà; 30.000.000 đồng cho bà Sương. Tổng 95.400.000 đồng, bằng tài sản riêng của bà T. Do vậy, buộc ông H phải giao cho bà T 47.700.000.000 đồng.

[6] Khoản nợ tiền phường ông Phan Hoằng Tiến: Tháng 10/2017 bà T bốc 1 phường được 79.500.000 đồng; ngày 22/1/2018 bà T bốc 02 phường được 159.000.000 đồng đều do ông Tiến làm trường phường. Nay bà còn nợ 165.000.000 đồng tiền phường.

Hội đồng xét xử xét thấy : Bà T tham gia phường và xin bốc phường để làm nhà ở nhưng bà không báo cho ông H biết khi tham gia phường và nhận phường. Bà không chứng minh được việc chi tiêu khoản tiền 165.000.000 đồng. Ông H không chấp nhận bà T dùng tiền phường chi tiêu việc gia đình nên khoản nợ tiền phường 165.000.000 đồng là nợ riêng của bà T. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của bà T " khoản nợ 165.000.000 đồng tiền phường là nợ chung của vợ chồng".

Ông Phan Hoằng Tiến không có yêu cầu độc lập về việc " yêu cầu bà T trả nợ phường" nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Khoản vay NH Bưu điện Yên Thành 70.000.000 đồng: Đầu năm 2018 bà T vay NH bưu điện Yên Thành 70.000.000 đồng để phục vụ gia đình. Nay bà T đã trả 70.000.000 đồng cho Ngân hàng bằng tiền lương và tiền riêng của Bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 70.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà T vay tiền nhưng bà không báo cho ông H biết. Bà không chứng minh được việc chi tiêu khoản tiền 70.000.000 đồng. Ông H không chấp nhận bà T dùng tiền phường chi tiêu việc gia đình. Do vậy không chấp nhận yêu cầu của Bà T " khoản vay 70.000.000 đồng của Ngân hàng là nợ chung của vợ chồng".

[8] Khoản vay Ngân hàng chính sách xã hội: Ngày 20/7/2018 Bà vay 12.000.000 đồng để cho con đi học, ngày 21/06/2019 Bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội 13.954.000 đồng bằng tiền riêng của Bà. Nay bà yêu cầu vợ chồng chịu 12.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà T tự nguyện rút yêu cầu về việc chia nghĩa vụ tài sản đối với Ngân hàng CSXH mà bà đã trả. Do vậy Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử yêu cầu của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí: Bà T, ông H là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm nên Hội đồng xét xử miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà T, ông H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 60, 27, khoản 1, 2 Điều 37; khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 466, 468, 469, 470, 166, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường ; khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. Ông Phan Văn H có nghĩa vụ phải giao 147.700.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) tiền chênh lệch nghĩa vụ tài sản cho bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được nhận 147.700.000đ (Một trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm nghìn đồng) do ông Phan Văn H giao.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc " yêu cầu chia nghĩa vụ tài sản chung là 12.000.000 đồng đối với Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam"

3. Án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm về chia nghĩa vụ tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T, ông Phan văn H.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.630.000đ *(Bảy triệu, sáu trăm ba mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0002915 ngày 08 tháng 04 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.

4. Thi hành án và nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Chi cục THADS huyện Yên Thành;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Cơ quan thực hiện việc đăng kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu kết quả;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ